

Số: /QĐ-UBND

Tủa Chùa, ngày 31 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TỬA CHÙA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2242/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND huyện Tủa Chùa về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 3055/QĐ-UBND ngày 14/12/2022 của UBND huyện Tủa Chùa về giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023 trên địa bàn huyện, cụ thể như sau:

(theo biểu chi tiết đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện; Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện, Thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 1, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- UBND tỉnh Điện Biên;
- Sở Tài chính tỉnh Điện Biên;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Công TTĐT huyện;
- Lưu: VT, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lường Tuấn Anh

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH
CẤP XÃ NĂM 2023**

(kèm theo Quyết định số 3151 /QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2023
A	B	C
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	591.623.000.000
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	12.600.000.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	579.023.000.000
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	495.889.000.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	83.134.000.000
II	Chi ngân sách	591.623.000.000
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	482.680.636.000
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	108.942.364.000
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	108.942.364.000
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	570.000.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	108.372.364.000
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	67.672.364.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	40.700.000.000
II	Chi ngân sách	108.942.364.000

**CÔNG BỐ CÔNG KHAI THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN NĂM 2023**

(kèm theo Quyết định số 3151 /QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	14.100.000.000
1	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	6.420.000.000
-	Thuế giá trị gia tăng	3.200.000.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	220.000.000
-	Thuế tài nguyên	3.000.000.000
2	Thuế thu nhập cá nhân	1.200.000.000
3	Lệ phí trước bạ	1.900.000.000
4	Phí, lệ phí	610.000.000
5	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	800.000.000
6	Thu tiền sử dụng đất	1.000.000.000
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	650.000.000
-	Cơ quan trung ương cấp phép	450.000.000
	<i>Trong đó: +Trung ương hưởng (70%)</i>	<i>315.000.000</i>
	<i>+ Địa phương hưởng (30%)</i>	<i>135.000.000</i>
-	Cơ quan địa phương cấp phép	200.000.000
8	Thu khác ngân sách	1.520.000.000
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN	591.623.000.000
1	Thu ngân sách trên địa bàn	12.600.000.000
-	Ngân sách huyện hưởng 100%	12.030.000.000
-	Ngân sách xã hưởng phân chia theo tỷ lệ	570.000.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	579.023.000.000
-	Thu trợ cấp CD ngân sách	495.889.000.000
-	Trợ cấp thực hiện CTMTQG, nhiệm vụ khác	83.134.000.000

CÔNG BỐ CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2023

(kèm theo Quyết định số 3151 /QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

	NỘI DUNG	Dự toán tỉnh giao	Dự toán huyện giao	Tỷ lệ % T/H
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	592.523.000.000	593.123.000.000	100,1%
	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	591.023.000.000	591.623.000.000	100,1%
A	THU NNNS TRÊN ĐỊA BÀN	13.500.000.000	14.100.000.000	104,4%
-	<i>Thu trên địa bàn huyện và xã hưởng</i>	<i>12.000.000.000</i>	<i>12.600.000.000</i>	<i>105,0%</i>
+	Ngân sách huyện hưởng	11.470.000.000	12.030.000.000	104,9%
+	Ngân sách xã hưởng	530.000.000	570.000.000	107,5%
-	<i>Ngân sách Trung ương hưởng</i>	<i>1.500.000.000</i>	<i>1.500.000.000</i>	<i>100,0%</i>
1	Thuế ngoài quốc doanh	6.000.000.000	6.420.000.000	107,0%
-	Thuế giá trị gia tăng huyện hưởng	3.000.000.000	3.200.000.000	106,7%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp huyện hưởng	200.000.000	220.000.000	110,0%
-	Thuế tài nguyên huyện hưởng	2.800.000.000	3.000.000.000	107,1%
2	Lệ phí trước bạ	1.800.000.000	1.900.000.000	105,6%
-	Ngân sách huyện hưởng	1.620.000.000	1.680.000.000	103,7%
-	Ngân sách xã hưởng	180.000.000	220.000.000	122,2%
3	Thuế thu nhập cá nhân	1.150.000.000	1.200.000.000	104,3%
4	Thu tiền sử dụng đất	1.000.000.000	1.000.000.000	100,0%
-	Thu đấu giá quyền sử dụng đất	-	-	0,0%
+	<i>Ngân sách huyện hưởng</i>			
+	<i>Ngân sách xã hưởng</i>			
-	Thu cấp quyền sử dụng đất trên địa bàn xã (Ngân sách huyện hưởng)	1.000.000.000	1.000.000.000	100,0%
5	Phí và lệ phí	600.000.000	610.000.000	101,7%
-	Phí ngân sách TW hưởng	50.000.000	50.000.000	100,0%
-	Ngân sách huyện hưởng	200.000.000	210.000.000	105,0%
-	Ngân sách xã hưởng	350.000.000	350.000.000	100,0%
6	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	800.000.000	800.000.000	100,0%
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	650.000.000	650.000.000	100,0%
-	Cơ quan trung ương cấp phép	450.000.000	450.000.000	100,0%
	<i>Trong đó: +Trung ương hưởng (70%)</i>	<i>315.000.000</i>	<i>315.000.000</i>	<i>100,0%</i>
	<i>+ Địa phương hưởng (30%)</i>	<i>135.000.000</i>	<i>135.000.000</i>	<i>100,0%</i>
-	Cơ quan địa phương cấp phép	200.000.000	200.000.000	100,0%
8	Thu khác ngân sách	1.500.000.000	1.520.000.000	101,3%
-	Thu phạt VPHC, tịch thu khác (NSTW, NS tỉnh hưởng)	1.135.000.000	1.135.000.000	100,0%
-	Ngân sách huyện hưởng	365.000.000	385.000.000	105,5%
-	Ngân sách xã hưởng			
B	Thu bổ sung từ NS cấp trên	579.023.000.000	579.023.000.000	100,0%
-	Thu trợ cấp cân đối ngân sách	495.889.000.000	495.889.000.000	100,0%
-	Trợ cấp có mục tiêu, nhiệm vụ khác	83.134.000.000	83.134.000.000	100,0%

CÔNG BỐ CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(kèm theo Quyết định số 3151 /QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã, thị trấn
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	591.623.000.000	482.680.636.000	108.942.364.000
A	CÁC KHOẢN CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH	508.489.000.000	440.246.636.000	68.242.364.000
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	18.403.000.000	18.403.000.000	-
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	17.503.000.000	17.503.000.000	-
1.1	Ban Quản lý dự án các công trình	16.503.000.000	16.503.000.000	-
	<i>Dự án đang triển khai thực hiện</i>	<i>15.503.000.000</i>	<i>15.503.000.000</i>	
	- Nâng cấp các tuyến đường nội thị thị trấn Tủa Chùa, huyện Tủa Chùa	5.000.000.000	5.000.000.000	
	- Nâng cấp, sửa chữa Nhà khách Huyện ủy - HĐND và UBND huyện Tủa Chùa	3.702.000.000	3.702.000.000	
	- Trường Mầm non Thị trấn Tủa Chùa (Giai đoạn 2)	6.801.000.000	6.801.000.000	
	<i>Dự án khởi công mới năm 2023</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>	
	- Xây dựng điểm du lịch Đông Phi, thị trấn Tủa Chùa	1.000.000.000	1.000.000.000	
1.2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.000.000.000	1.000.000.000	
	<i>Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Tủa Chùa, huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên đến năm 2035</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu cấp quyền sử dụng đất	900.000.000	900.000.000	
II	CÁC KHOẢN CHI THƯỜNG XUYÊN	475.708.464.000	408.830.700.000	66.877.764.000
1	Sự nghiệp kinh tế	24.717.800.000	22.876.800.000	1.841.000.000
1.1	Sự nghiệp nông nghiệp	11.381.300.000	11.381.300.000	-
	- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	4.559.300.000	4.559.300.000	
	- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.822.000.000	6.822.000.000	
	+ Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp	3.300.000.000	3.300.000.000	
	+ Chi hỗ trợ thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	3.522.000.000	3.522.000.000	
1.2	Sự nghiệp giao thông	957.500.000	957.500.000	-
1.3	Hoạt động phát triển kinh tế - xã hội	8.500.000.000	8.500.000.000	
1.4	Sự nghiệp thủy lợi, nước sinh hoạt	1.841.000.000	-	1.841.000.000
1.5	Sự nghiệp kinh tế khác	2.038.000.000	2.038.000.000	-
	- Trung tâm Quản lý đất đai	1.348.000.000	1.348.000.000	
	- Nhà khách Huyện ủy-HĐND-UBND huyện	690.000.000	690.000.000	
2	Sự nghiệp giáo dục	282.560.000.000	282.560.000.000	-
	Trong đó:			
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông bán trú theo Nghị định 116/NĐ-CP	40.800.000.000	40.800.000.000	
	- Kinh phí thực hiện Nghị định 81/2021/NĐ-CP, trong đó:	21.675.000.000	21.675.000.000	
	+ Hỗ trợ chi phí học tập	20.496.000.000	20.496.000.000	
	+ Cấp bù, miễn giảm học phí	1.179.000.000	1.179.000.000	
	- Hỗ trợ theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP, trong đó:	7.676.000.000	7.676.000.000	
	+ Hỗ trợ giáo viên mầm non dạy lớp ghép, dạy tăng cường Tiếng Việt cho trẻ dân tộc thiểu số	587.000.000	587.000.000	
	- Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT - BLĐTBXH-BTC	586.000.000	586.000.000	
	- Kinh phí phần mềm quản lý Misa	370.000.000	370.000.000	
	- Tiết kiệm 10% năm 2023 để thực hiện cải cách tiền lương	3.547.160.000	3.547.160.000	
	- Kinh phí mua sắm tài sản	13.000.000.000	13.000.000.000	
	- Kinh phí nâng cấp, sửa chữa	9.583.470.000	9.583.470.000	
3	Sự nghiệp đào tạo	4.745.000.000	4.385.000.000	360.000.000
	- Trung tâm chính trị huyện	1.010.000.000	1.010.000.000	
	- Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	3.375.000.000	3.375.000.000	

-	Trung tâm học tập cộng đồng ngân sách xã	360.000.000	-	360.000.000
4	Trung tâm Văn hóa - Truyền thanh - Truyền hình	5.308.000.000	5.308.000.000	-
-	Sự nghiệp Truyền thanh - Truyền hình	2.611.000.000	2.611.000.000	-
-	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	1.824.000.000	1.824.000.000	-
-	Sự nghiệp thể thao	873.000.000	873.000.000	-
5	Sự nghiệp môi trường	2.610.000.000	2.350.000.000	260.000.000
-	Phòng Tài nguyên và Môi trường	150.000.000	150.000.000	
-	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	2.200.000.000	2.200.000.000	
-	UBND các xã, thị trấn	260.000.000		260.000.000
6	Sự nghiệp xã hội (Hưu xã)	532.900.000	-	532.900.000
7	Đảm bảo xã hội	24.154.000.000	24.154.000.000	-
-	Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP, chi thường xuyên cho đảm bảo xã hội	19.980.000.000	19.980.000.000	
-	Kinh phí thực hiện Quyết định 12/2018/QĐ-TTg (chính sách đối với người uy tín)	98.000.000	98.000.000	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	4.076.000.000	4.076.000.000	
8	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	250.000.000	250.000.000	
9	Quản lý hành chính	97.030.815.000	43.873.400.000	53.157.415.000
9.1	Quản lý nhà nước	58.879.515.000	28.771.400.000	30.108.115.000
-	Văn phòng HĐND&UBND huyện	9.717.000.000	9.717.000.000	-
-	Phòng Tư pháp	1.344.000.000	1.344.000.000	-
-	Thanh tra huyện	834.400.000	834.400.000	
-	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.823.000.000	1.823.000.000	-
-	Phòng Tài chính - Kế hoạch	6.153.000.000	6.153.000.000	-
-	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện	1.123.000.000	1.123.000.000	
-	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện	1.620.000.000	1.620.000.000	
-	Phòng Y tế huyện	295.000.000	295.000.000	-
-	Phòng Tài nguyên - Môi trường huyện	604.000.000	604.000.000	-
-	Phòng Văn hóa - Thông tin huyện	983.000.000	983.000.000	-
-	Phòng Nội vụ huyện	2.318.000.000	2.318.000.000	-
-	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	1.239.000.000	1.239.000.000	-
-	Phòng Dân tộc huyện	718.000.000	718.000.000	-
-	Ngân sách xã, thị trấn	30.108.115.000	-	30.108.115.000
9.2	Ngân sách Đảng	19.575.900.000	10.186.000.000	9.389.900.000
-	Văn phòng Huyện ủy	9.786.000.000	9.786.000.000	-
-	Kinh phí Ban chỉ đạo 160; Ban chỉ đạo 35	400.000.000	400.000.000	
-	Ngân sách xã, thị trấn	9.389.900.000	-	9.389.900.000
9.3	Khối Đoàn thể	18.575.400.000	4.916.000.000	13.659.400.000
-	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	7.081.400.000	1.503.000.000	5.578.400.000
-	Huyện đoàn	2.753.300.000	732.000.000	2.021.300.000
-	Hội Phụ nữ huyện	2.853.600.000	917.000.000	1.936.600.000
-	Hội Nông dân huyện	3.360.500.000	1.042.000.000	2.318.500.000
-	Hội Cựu chiến binh	2.376.600.000	572.000.000	1.804.600.000
-	Hội Cựu thanh niên xung phong	150.000.000	150.000.000	-
10	An ninh - Quốc phòng	14.606.449.000	3.880.000.000	10.726.449.000
10.1	An ninh	5.563.264.000	1.000.000.000	4.563.264.000
-	Công an huyện	1.000.000.000	1.000.000.000	
-	Ngân sách xã, thị trấn	4.563.264.000		4.563.264.000
10.2	Quốc phòng	9.043.185.000	2.880.000.000	6.163.185.000
-	Ban chỉ huy quân sự huyện	2.880.000.000	2.880.000.000	-
-	Ngân sách xã, thị trấn	6.163.185.000	-	6.163.185.000
11	Ban Quản lý dự án các công trình	18.658.500.000	18.658.500.000	-
a	Các công trình tiếp chi	12.788.000.000	12.788.000.000	-

-	Đầu giá đất Huồi Lực thị trấn Tủa Chùa	380.000.000	380.000.000	
-	Nâng cấp tuyến đường Mường Đun - Nà Sa (Phân đoạn: Lý trình Km0+00 đến km1+200)	58.000.000	58.000.000	
-	Nâng cấp tuyến đường Sinh Phình - Dê Giàng (phân đoạn Km3 - Km398); đường vào Trạm Y tế và điểm trường tiểu học số 2 xã Sinh Phình	1.550.000.000	1.550.000.000	
-	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	2.250.000.000	2.250.000.000	
-	Nâng cấp Chợ thị trấn Tủa Chùa giai đoạn III	8.550.000.000	8.550.000.000	
b	Công trình khởi công năm 2023 (chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết)	5.870.500.000	5.870.500.000	
12	Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện	500.000.000	500.000.000	
	Chuyển vốn cho Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện để thực hiện cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn huyện	500.000.000	500.000.000	
13	Chi cục Thi hành án huyện	35.000.000	35.000.000	-
	Kinh phí hoạt động ban chỉ đạo thi hành án dân sự huyện	35.000.000	35.000.000	
III	Dự phòng ngân sách	10.158.000.000	8.793.400.000	1.364.600.000
IV	Chi khác ngân sách địa phương	1.600.736.000	1.600.736.000	
	Trong đó:			
	+ Lương và các khoản có tính chất như lương, chi thường xuyên chưa giao cho các cơ quan, đơn vị	1.097.000.000	1.097.000.000	
	+ Chi khác ngân sách	503.736.000	503.736.000	
V	Chi từ nguồn tăng thu trên địa bàn	600.000.000	600.000.000	
VI	Tiết kiệm 10% năm 2023 để thực hiện cải cách tiền lương	2.018.800.000	2.018.800.000	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	83.134.000.000	42.434.000.000	40.700.000.000
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	82.484.000.000	41.784.000.000	40.700.000.000
1	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	46.544.000.000	29.575.000.000	16.969.000.000
1.1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt	3.915.000.000	3.915.000.000	-
1.2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	22.176.000.000	9.091.000.000	13.085.000.000
-	Tiêu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân (sự nghiệp kinh tế)	3.085.000.000	-	3.085.000.000
-	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN (sự nghiệp kinh tế)	19.091.000.000	9.091.000.000	10.000.000.000
1.3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công nghiệp của lĩnh vực	3.364.000.000	-	3.364.000.000
-	Tiêu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN (sự nghiệp kinh tế)	3.364.000.000	-	3.364.000.000
1.4	Dự án 5: Phát triển giáo dục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	11.184.000.000	11.184.000.000	-
-	Tiêu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN(sự nghiệp giáo dục)	1.030.000.000	1.030.000.000	-
-	Tiêu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN (sự nghiệp giáo dục)	10.154.000.000	10.154.000.000	-
1.5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (sự nghiệp văn hóa thông tin)	1.185.000.000	1.185.000.000	-
1.6	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (đảm bảo xã hội)	2.436.000.000	2.436.000.000	-
1.7	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	749.000.000	349.000.000	400.000.000
-	Tiêu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (đảm bảo xã hội)	749.000.000	349.000.000	400.000.000
1.8	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	1.535.000.000	1.415.000.000	120.000.000
-	Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (sự nghiệp văn hóa thông tin)	965.000.000	965.000.000	-
-	Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (sự nghiệp văn hóa thông tin)	246.000.000	246.000.000	-
-	Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình (sự nghiệp kinh tế)	324.000.000	204.000.000	120.000.000
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	33.814.000.000	10.153.000.000	23.661.000.000
2.1	Vốn đầu tư (Dự án dự kiến khởi công mới năm 2023)	1.500.000.000	1.500.000.000	
-	Nâng cấp tuyến đường Pàng Dề (Xá Nhè) -Phình Sáng, Tuần Giáo	500.000.000	500.000.000	
-	Nâng cấp tuyến đường Lầu Cầu Phình (xã Lao Xã Phình) - Làng Sáng (xã Tả Sin Thàng)	300.000.000	300.000.000	
-	Nâng cấp tuyến đường Xá Nhè - Mường Đun	400.000.000	400.000.000	
-	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Tả Phìn, Tả Sin Thàng và các bản lân cận	300.000.000	300.000.000	
2.2	Vốn sự nghiệp	32.314.000.000	8.653.000.000	23.661.000.000
a	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	4.203.000.000	-	4.203.000.000
-	Tiêu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	4.203.000.000	-	4.203.000.000
b	Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (sự nghiệp kinh tế)	8.363.000.000	-	8.363.000.000
c	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	4.980.000.000	1.365.000.000	3.615.000.000
-	Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (Sự nghiệp kinh tế)	3.615.000.000	-	3.615.000.000
-	Tiêu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng (Sự nghiệp y tế dân số và gia đình)	1.365.000.000	1.365.000.000	-

d	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	4.640.000.000	4.640.000.000	-
-	Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn (sự nghiệp giáo dục)	3.001.000.000	3.001.000.000	-
-	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (sự nghiệp kinh tế)	913.000.000	913.000.000	-
-	Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững (sự nghiệp kinh tế)	726.000.000	726.000.000	-
e	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo (sự nghiệp kinh tế)	7.360.000.000	-	7.360.000.000
f	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	1.616.000.000	1.616.000.000	-
-	Tiêu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	1.266.000.000	1.266.000.000	
-	Tiêu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	350.000.000	350.000.000	
g	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	1.152.000.000	1.032.000.000	120.000.000
-	Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	776.000.000	776.000.000	-
-	Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá	376.000.000	256.000.000	120.000.000
3	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới (Vốn sự nghiệp)	2.126.000.000	2.056.000.000	70.000.000
-	Hỗ trợ theo hệ số phân bổ	1.416.000.000	1.416.000.000	-
-	Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền; phát triển tiêu thụ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn;	170.000.000	170.000.000	-
-	Thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới	400.000.000	400.000.000	-
-	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình	140.000.000	70.000.000	70.000.000
II	Bổ sung có mục tiêu (kính phí sự nghiệp)	650.000.000	650.000.000	
1	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	235.000.000	235.000.000	
2	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	401.000.000	401.000.000	
3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	14.000.000	14.000.000	

CÔNG BỐ CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(kèm theo Quyết định số 3151 /QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ	591.623.000.000
A	CÁC KHOẢN CHI CÂN ĐỐI	508.489.000.000
1	Chi đầu tư	18.403.000.000
2	Chi thường xuyên	456.514.964.000
-	Chi quốc phòng	9.043.185.000
-	Chi an ninh	5.563.264.000
-	Chi đào tạo và dạy nghề	4.745.000.000
-	Chi sự nghiệp giáo dục	282.560.000.000
-	Trung tâm Văn hóa - Truyền thanh - Truyền hình	5.308.000.000
-	Chi sự nghiệp xã hội	532.900.000
-	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	250.000.000
-	Chi đảm bảo xã hội	24.154.000.000
-	Chi sự nghiệp kinh tế	24.717.800.000
-	Chi sự nghiệp môi trường	2.610.000.000
-	Chi quản lý hành chính	97.030.815.000
3	Dự phòng ngân sách	10.158.000.000
4	Chi khác ngân sách	1.600.736.000
5	Chi bổ sung các đơn vị khác	19.193.500.000
6	Chi từ nguồn tăng thu	600.000.000
7	Tiết kiệm 10% năm để thực hiện cải cách tiền lương	2.018.800.000
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	83.134.000.000
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	82.484.000.000
1	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	46.544.000.000
-	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt	3.915.000.000
-	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	22.176.000.000
-	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công nghiệp của lĩnh vực	3.364.000.000
-	Dự án 5: Phát triển giáo dục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	11.184.000.000
-	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (sự nghiệp văn hóa thông tin)	1.185.000.000
-	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (đảm bảo xã hội)	2.436.000.000
-	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	749.000.000
-	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	1.535.000.000

2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	33.814.000.000
-	Vốn đầu tư (Dự án dự kiến khởi công mới năm 2023)	1.500.000.000
-	Vốn sự nghiệp	32.314.000.000
+	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	4.203.000.000
+	Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (sự nghiệp kinh tế)	8.363.000.000
+	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	4.980.000.000
+	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	4.640.000.000
+	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo (sự nghiệp kinh tế)	7.360.000.000
+	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	1.616.000.000
+	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	1.152.000.000
3	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới (Vốn sự nghiệp)	2.126.000.000
-	Hỗ trợ theo hệ số phân bổ	1.416.000.000
-	Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền; phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn	170.000.000
-	Thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới	400.000.000
-	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình	140.000.000
II	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp)	650.000.000
1	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	235.000.000
2	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	401.000.000
3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	14.000.000

CÔNG BỐ CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(kèm theo Quyết định số 3151 /QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	Các khoản chi cần đối	Trong đó			Chi các chương mục tiêu	Chi chương trình MTQG bao gồm:				Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp), bao gồm:			
				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng ngân sách		Tổng số	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	Tổng số	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông
A	B	1=2+6	2=3+4+5	3	4	5	6=7+11	7=8+9+10	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14
	TỔNG SỐ	591.623.000.000	508.489.000.000	18.403.000.000	479.928.000.000	10.158.000.000	83.134.000.000	82.484.000.000	46.544.000.000	33.814.000.000	2.126.000.000	650.000.000	235.000.000	401.000.000	14.000.000
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	468.767.700.000	426.333.700.000	17.503.000.000	408.830.700.000	0	42.434.000.000	41.784.000.000	29.575.000.000	10.153.000.000	2.056.000.000	650.000.000	235.000.000	401.000.000	14.000.000
1	Văn phòng Huyện ủy	10.186.000.000	10.186.000.000		10.186.000.000	0	0	0				-			
2	Văn phòng HĐND&UBND huyện	9.717.000.000	9.717.000.000		9.717.000.000	0	0	0				-			
3	Phòng Tư pháp	1.344.000.000	1.344.000.000		1.344.000.000	0	0	0				-			
4	Thanh tra huyện	834.400.000	834.400.000		834.400.000	0	0	0				-			
5	Phòng Nội vụ	3.348.000.000	2.318.000.000		2.318.000.000	1.030.000.000	1.030.000.000	1.030.000.000	1.030.000.000			-			
6	Phòng Lao động TB&XH	32.961.000.000	25.295.000.000		25.295.000.000	7.666.000.000	7.666.000.000	3.000.000.000	4.666.000.000			-			
7	Phòng Nông nghiệp và PTNT	15.793.000.000	8.645.000.000		8.645.000.000	7.148.000.000	6.747.000.000	5.091.000.000		1.656.000.000		401.000.000		401.000.000	
8	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3.063.000.000	3.063.000.000		3.063.000.000	0	0	0				-			
9	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	9.640.500.000	9.626.500.000	1.000.000.000	8.626.500.000	14.000.000	0	0				14.000.000			14.000.000
10	Phòng Tài chính - Kế hoạch	6.153.000.000	6.153.000.000		6.153.000.000	0	0	0				-			
11	Phòng Văn hóa - Thông tin	3.834.000.000	983.000.000		983.000.000	2.851.000.000	2.851.000.000	1.185.000.000	1.266.000.000	400.000.000		-			
12	Phòng Y tế	1.660.000.000	295.000.000		295.000.000	1.365.000.000	1.365.000.000		1.365.000.000			-			
13	Phòng Giáo dục và Đào tạo	284.180.000.000	284.180.000.000		284.180.000.000	0	0	0				-			
14	Phòng Dân tộc	5.284.000.000	816.000.000		816.000.000	4.468.000.000	4.468.000.000	4.468.000.000				-			
15	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	1.503.000.000	1.503.000.000		1.503.000.000	0	0	0				-			
16	Huyện đoàn	732.000.000	732.000.000		732.000.000	0	0	0				-			
17	Hội Phụ nữ	3.353.000.000	917.000.000		917.000.000	2.436.000.000	2.436.000.000	2.436.000.000				-			
18	Hội Nông dân	1.042.000.000	1.042.000.000		1.042.000.000	0	0	0				-			
19	Hội Cựu thanh niên xung phong	150.000.000	150.000.000		150.000.000	0	0	0				-			
20	Hội Cựu chiến binh	572.000.000	572.000.000		572.000.000	0	0	0				-			
21	Ban Chỉ huy Quân sự huyện	2.880.000.000	2.880.000.000		2.880.000.000	0	0	0				-			
22	Công an huyện	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	0	0	0				-			
23	Trung tâm Quản lý đất đai	1.348.000.000	1.348.000.000		1.348.000.000	0	0	0				-			
24	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	1.010.000.000	1.010.000.000		1.010.000.000	0	0	0				-			
25	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	8.559.300.000	4.559.300.000		4.559.300.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000			-			
26	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX	11.885.000.000	3.375.000.000		3.375.000.000	8.510.000.000	8.510.000.000	7.154.000.000	1.356.000.000			-			
27	Nhà khách UBND huyện	690.000.000	690.000.000		690.000.000	0	0	0				-			
28	Trung tâm Văn hóa - Truyền thanh - TH	6.519.000.000	5.308.000.000		5.308.000.000	1.211.000.000	1.211.000.000	1.211.000.000				-			
29	Ban Quản lý dự án các công trình huyện	38.991.500.000	37.256.500.000	16.503.000.000	20.753.500.000	1.735.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000			235.000.000	235.000.000		
30	Chi cục Thi hành án dân sự huyện	35.000.000	35.000.000		35.000.000	0	0	0				-			
31	Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện	500.000.000	500.000.000		500.000.000	0	0	0				-			
II	NGÂN SÁCH CHƯA PHÂN BỐ	13.912.936.000	13.912.936.000	900.000.000	4.219.536.000	8.793.400.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chi khác ngân sách	1.600.736.000	1.600.736.000		1.600.736.000	0	0	0				0			
	Trong đó:														
	+ Lương và các khoản có tính chất như lương, chi thường xuyên chưa giao cho các cơ quan, đơn vị	1.097.000.000	1.097.000.000		1.097.000.000	0	0	0				0			
	+ Chi khác ngân sách	503.736.000	503.736.000		503.736.000										
2	Dự phòng ngân sách	8.793.400.000	8.793.400.000			8.793.400.000	0	0				0			
3	Tăng thu ngân sách	600.000.000	600.000.000		600.000.000	0	0	0				0			

CÔNG BỐ CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(kèm theo Quyết định số 3151 /QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn XH	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản; kinh tế khác			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	41.013.500.000	9.051.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	27.360.500.000	2.424.000.000	209.000.000	3.702.000.000	0	900.000.000
I	Phân bổ các cơ quan, đơn vị	40.113.500.000	9.051.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	27.360.500.000	2.424.000.000	209.000.000	3.702.000.000	0	0
1	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.761.000.000										1.761.000.000	1.552.000.000	209.000.000			
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	5.096.000.000										5.096.000.000	872.000.000				
3	Ban Quản lý dự án các công trình	33.256.500.000	9.051.000.000									20.503.500.000			3.702.000.000		
1	Chi đầu tư từ nguồn thu cấp quyền sử dụng đất	900.000.000										0					900.000.000

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2023
(kèm theo Quyết định số 3151 /QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Tổng thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	Trong đó		Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển	Tổng chi cân đối NSDP
					Thu bổ sung cân đối	Thu bổ sung có mục tiêu			
A	B	$I=2+3+6+7$	2	$3=4+5$	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	108.942.364.000	570.000.000	108.372.364.000	67.672.364.000	40.700.000.000	0	0	108.942.364.000
1	UBND thị trấn Tủa Chùa	9.511.701.000	270.000.000	9.241.701.000	6.412.701.000	2.829.000.000			9.511.701.000
2	UBND xã Mường Báng	9.647.726.000	30.000.000	9.617.726.000	6.261.726.000	3.356.000.000			9.647.726.000
3	UBND xã Xá Nhè	12.456.655.000	40.000.000	12.416.655.000	6.506.655.000	5.910.000.000			12.456.655.000
4	UBND xã Mường Đùn	7.609.402.000	22.000.000	7.587.402.000	5.471.402.000	2.116.000.000			7.609.402.000
5	UBND xã Tủa Thàng	9.412.845.000	22.000.000	9.390.845.000	5.575.845.000	3.815.000.000			9.412.845.000
6	UBND xã Huổi Sớ	7.488.209.000	22.000.000	7.466.209.000	4.863.209.000	2.603.000.000			7.488.209.000
7	UBND xã Sín Chải	8.947.483.000	27.000.000	8.920.483.000	5.675.483.000	3.245.000.000			8.947.483.000
8	UBND xã Tả Sìn Thàng	7.901.650.000	50.000.000	7.851.650.000	5.236.650.000	2.615.000.000			7.901.650.000
9	UBND xã Lao Xả Phình	7.039.040.000	20.000.000	7.019.040.000	4.407.040.000	2.612.000.000			7.039.040.000
10	UBND xã Tả Phìn	9.791.212.000	22.000.000	9.769.212.000	5.871.212.000	3.898.000.000			9.791.212.000
11	UBND xã Trung Thu	8.336.591.000	20.000.000	8.316.591.000	5.074.591.000	3.242.000.000			8.336.591.000
12	UBND xã Sính Phình	10.799.850.000	25.000.000	10.774.850.000	6.315.850.000	4.459.000.000			10.799.850.000

CÔNG BỐ CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2023
(kèm theo Quyết định số 3151 /QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó			Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững						Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu nhiệm vụ khác					
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp						
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài							
																							1=2+3	2=5+12	3=8+13	4=5+8	5=6+7	6	7
TỔNG SỐ		83.134.000.000	1.500.000.000	81.634.000.000	-	-	-	46.544.000.000	46.544.000.000	-	33.814.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	-	32.314.000.000	32.314.000.000	-	2.126.000.000	2.126.000.000	-	650.000.000	-	-	-	650.000.000	650.000.000	-		
1	Ban QLDA các công trình	1.735.000.000	1.500.000.000	235.000.000	-	-	-	-	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-	-	-	-	-	-	235.000.000	-	-	-	235.000.000	235.000.000	-		
2	Phòng Dân tộc huyện	4.468.000.000	-	4.468.000.000	-	-	-	4.468.000.000	4.468.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.468.000.000	4.468.000.000	-		
3	Phòng Nữ vụ	1.030.000.000	-	1.030.000.000	-	-	-	1.030.000.000	1.030.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.030.000.000	1.030.000.000	-		
4	Phòng Lao động TB&XH	7.666.000.000	-	7.666.000.000	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	4.666.000.000	-	-	4.666.000.000	4.666.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
5	Phòng Nông nghiệp và PTNT	7.148.000.000	-	7.148.000.000	-	-	-	5.091.000.000	5.091.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.656.000.000	1.656.000.000	1.656.000.000	401.000.000	-	-	-	401.000.000	401.000.000	-		
6	Phòng Văn hóa - Thông tin	2.851.000.000	-	2.851.000.000	-	-	-	1.185.000.000	1.185.000.000	-	1.266.000.000	-	-	1.266.000.000	1.266.000.000	400.000.000	-	-	400.000.000	400.000.000	-	-	-	-	-	-	-		
7	Phòng y tế	1.365.000.000	-	1.365.000.000	-	-	-	1.365.000.000	1.365.000.000	-	-	-	-	1.365.000.000	1.365.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
8	Hội Phụ nữ	2.436.000.000	-	2.436.000.000	-	-	-	2.436.000.000	2.436.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
9	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
10	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục TX	8.510.000.000	-	8.510.000.000	-	-	-	7.154.000.000	7.154.000.000	-	1.356.000.000	-	-	1.356.000.000	1.356.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
11	Trung tâm Văn hóa - Truyền thanh - Truyền hình	1.211.000.000	-	1.211.000.000	-	-	-	1.211.000.000	1.211.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
12	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	14.000.000	-	14.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.000.000	-	-	-	14.000.000	14.000.000	-		
13	UBND Thị trấn	2.829.000.000	-	2.829.000.000	-	-	-	739.000.000	739.000.000	-	2.090.000.000	-	-	2.090.000.000	2.090.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
14	UBND xã Mường Bằng	3.356.000.000	-	3.356.000.000	-	-	-	1.329.000.000	1.329.000.000	-	2.017.000.000	-	-	2.017.000.000	2.017.000.000	10.000.000	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-	-	-	-	-	-		
15	UBND xã Xã Nhè	5.916.000.000	-	5.916.000.000	-	-	-	2.747.000.000	2.747.000.000	-	3.158.000.000	-	-	3.158.000.000	3.158.000.000	5.000.000	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-	-	-	-	-	-		
16	UBND xã Mường Dạn	2.116.000.000	-	2.116.000.000	-	-	-	851.000.000	851.000.000	-	1.255.000.000	-	-	1.255.000.000	1.255.000.000	10.000.000	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-	-	-	-	-	-		
17	UBND xã Tủa Thàng	3.815.000.000	-	3.815.000.000	-	-	-	1.391.000.000	1.391.000.000	-	2.414.000.000	-	-	2.414.000.000	2.414.000.000	10.000.000	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-	-	-	-	-	-		
18	UBND xã Huổi Sô	2.603.000.000	-	2.603.000.000	-	-	-	990.000.000	990.000.000	-	1.608.000.000	-	-	1.608.000.000	1.608.000.000	5.000.000	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-	-	-	-	-	-		
19	UBND xã Sinh Phình	4.459.000.000	-	4.459.000.000	-	-	-	2.129.000.000	2.129.000.000	-	2.325.000.000	-	-	2.325.000.000	2.325.000.000	5.000.000	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-	-	-	-	-	-		
20	UBND xã Tả Phìn	3.898.000.000	-	3.898.000.000	-	-	-	1.499.000.000	1.499.000.000	-	2.394.000.000	-	-	2.394.000.000	2.394.000.000	5.000.000	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-	-	-	-	-	-		
21	UBND xã Tả Sin Thàng	2.615.000.000	-	2.615.000.000	-	-	-	1.029.000.000	1.029.000.000	-	1.581.000.000	-	-	1.581.000.000	1.581.000.000	5.000.000	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-	-	-	-	-	-		
22	UBND xã Trung Thu	3.242.000.000	-	3.242.000.000	-	-	-	1.497.000.000	1.497.000.000	-	1.740.000.000	-	-	1.740.000.000	1.740.000.000	5.000.000	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-	-	-	-	-	-		
23	UBND xã Sin Chải	3.245.000.000	-	3.245.000.000	-	-	-	1.366.000.000	1.366.000.000	-	1.874.000.000	-	-	1.874.000.000	1.874.000.000	5.000.000	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-	-	-	-	-	-		
24	UBND xã Lao Xã Phình	2.612.000.000	-	2.612.000.000	-	-	-	1.402.000.000	1.402.000.000	-	1.205.000.000	-	-	1.205.000.000	1.205.000.000	5.000.000	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-	-	-	-	-	-		